

Bản án số: 45/2019/HS-ST
Ngày 26 tháng 4 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Yên;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hưng

Ông Nguyễn Văn Hợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa: Ông Man Anh Hùng - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2019/TLST-HS, ngày 20 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **TRẦN DUƠNG C** (Tên gọi khác: Không)

Sinh năm: 1996 tại xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm H, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Trần Văn D, sinh năm 1971, Con bà: Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Vợ, con: Chưa có.

Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt để tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2019 đến ngày 29/01/2019. Đến ngày 29/01/2019 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương.

(Có mặt)

2. Họ và tên: **TRẦN TRUNG T** (Tên gọi khác: Không)

Sinh năm: 1995 tại xóm Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm Đ, xã Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn Đ, sinh năm 1976, Con bà: Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Vợ, con: Chưa có.

Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt để tạm giữ từ ngày 09/01/2019 đến ngày 29/01/2019. Đến ngày 29/01/2019 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương.

(Có mặt)

3. Họ và tên: **NGUYỄN QUỐC A** (Tên gọi khác: Không)

Sinh năm: 1995 tại xóm P, xã P, tỉnh Phú Thọ.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Khu 1, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn t, sinh năm 1966, Con bà: Nguyễn Thị t, sinh năm 1966; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Vợ, con: Chưa có.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt để tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2019 đến ngày 29/01/2019. Đến ngày 29/01/2019 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương.

(Có mặt)

4. Họ và tên: **TRỊNH VĂN B** (Tên gọi khác: Không)

Sinh năm: 1999 tại xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: xóm X, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trịnh Trọng T, sinh năm 1980, Con bà: Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Vợ, con: Chưa có.

Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt để tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2019 đến ngày 29/01/2019. Đến ngày 29/01/2019 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương.

(Có mặt)

- *Đại diện của bị hại (Công ty TNHH H) ủy quyền bằng văn bản cho:*
Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990

Trú tại: Xóm D, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Chức vụ: Phụ trách bộ phận hành chính của Công ty

(Có mặt)

- *Người tố giác tội phạm:* Anh Vũ Văn M, sinh năm 1987

Trú tại: Tổ 04, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1984

Trú tại: Xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt)

2. Chị Ngô Thị X, sinh năm 1980

Trú tại: Xóm N, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt)

3. Anh Mẫn Xuân C, sinh năm 1997

Trú tại: Tổ dân phố Đ, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt)

4. Anh Lưu Đức Q, sinh năm 1997

Trú tại: Tổ dân phố P, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1991

Trú tại: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt)

6. Anh Nông Văn D, sinh năm 1999

Trú tại: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Trung T, sinh năm 1995, HKTT tại xóm Đ, xã Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên; Trần Dương C, sinh năm 1996, HKTT tại xóm H, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên; Nguyễn Quốc A, sinh năm 1995, HKTT tại khu 1, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ và Trịnh Văn B, sinh năm 1999, HKTT tại xóm X, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên hiện đang làm công nhân trong công ty TNHH H thuộc khu công nghiệp Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. T là ca trưởng, quản lý một số dây chuyền sản xuất (còn gọi là Line), trong đó có Line B12, A là tổ trưởng của Line B1, C là nhân viên vật liệu của Line B1, cả ba làm chung một xưởng; B làm việc trong kho xuất hàng. T, C, A và B đều làm ca từ 08 giờ đến 20 giờ ngày 07/01/2019.

Ngày 07/01/2019, Lưu Đức Q, sinh năm 1997, HKTT tại tổ dân phố P, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên là tổ trưởng Line B12 và Mẫn Xuân C sinh năm 1997, HKTT tại tổ dân phố Đ, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên là nhân viên vật liệu của Line B12 nghỉ làm. Trần Trung T phụ trách Line B12 nên làm thay nhiệm vụ của tổ trưởng và nhân viên vật liệu như: Kiểm tra kế hoạch sản xuất, lấy vật liệu cho Line sản xuất... Công việc của Line B12 ngày 07/01/2019 là lắp các linh kiện vào màn hình octa model J610 và G955 (ký hiệu đầy đủ là G955F).

Đến chiều cùng ngày, sau khi công nhân sản xuất xong, T thấy thừa ra 10 (mười) màn hình octa model G955. T không trả lại cho xưởng mà nhờ C cất 10 màn hình trên vào phòng IQC (phòng chất lượng) của công ty, khi nào thiếu lấy ra sản xuất. C đồng ý. Sau đó, T đặt 10 (mười) màn hình octa vào khay đựng hàng rồi bê từ Line B12 sang Line B1 và đặt trên xe đẩy hàng ở đầu Line và T nói với C “hàng tôi để ở đầu Line”. Sau khi được T thông báo, C kiểm tra và xác định có 10 (mười) màn hình octa có đặc điểm không phải màn hình của Line B1 sản xuất ngày 07/01/2019 để trên xe đẩy hàng ở đầu Line B1. Đồng thời, C nói cho Nguyễn Quốc A (C và A đã quen biết nhau từ trước) biết việc T thừa màn hình octa và đang để ở đầu Line B1. Trong quá trình làm việc, C đã nảy sinh ý định cất giấu 10 (mười) màn hình T gửi nêu trên để khi có cơ hội thì mang ra khỏi công ty để tiêu thụ mà không cất vào phòng IQC theo yêu cầu của T. C đi tìm Trịnh Văn B (C và B đã quen biết nhau từ trước) để thực hiện ý định đó.

Khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, C gặp B tại xưởng, C nói với B “có mấy con hàng xem mang ra ngoài được không, nếu được ra ngoài thì chia nhau?”, B hỏi “hàng gì?”, C trả lời “màn hình điện thoại”, B nói tiếp “Ừ, để xem đã” rồi C và B đi làm việc bình thường. Sau khi nói chuyện với B, C đã gặp T để đặt vấn đề mang màn hình octa ra ngoài công ty. Gặp T, C đã kể lại cuộc nói chuyện giữa C và B về việc mang màn hình điện thoại của công ty ra ngoài tiêu thụ và được T đồng ý. T nói nếu mang được ra ngoài thì cho B 02 (hai) con (ý là chia cho B 02 (hai) chiếc màn hình điện thoại trên tổng số 10 (mười) chiếc).

Khoảng 17 giờ cùng ngày, khi đi ăn B và T gặp nhau, T nói với B “ăn xong vào xưởng gặp C có việc gì ý, rồi bảo C gọi lại cho anh”. Mục đích T bảo B vào gặp C để bàn bạc việc mang màn hình điện thoại của công ty ra ngoài và B cũng hiểu ý của T như vậy. Tiếp đó, C và B gặp nhau tại xưởng, C nói với B “có 10 (mười) cái màn hình điện thoại, mang được ra ngoài thì cho mày 02 (hai) con”, B trả lời “không, nếu mang ra được ngoài thì bảo T chia đôi cho em”, C nói “không được”, B nói tiếp “thế thôi”. Sau đó, B và C trở lại làm việc bình thường.

C khi trở về Line B1 làm việc đã kể lại chuyện bàn bạc cách ăn chia giữa C với B và T cho A nghe, C nói cho A biết việc ăn chia 8/2 nhưng B không đồng ý và bày tỏ thái độ T tham quá. A khuyên C mang màn hình trả lại cho T. C tiếp tục làm việc, quá trình làm việc C suy nghĩ và tự quyết định cách ăn chia 6/4 (T 06 (sáu), B 4 (bốn) chiếc). Sau đó, C gặp T và nói với T “B nó đòi 04 (bốn) con, ý bạn thế nào”, T suy nghĩ một lúc rồi trả lời “làm thế nào thì làm” ý là đồng ý và để C tự quyết định. Tiếp đó, C đi đến cửa kho của B, gọi B ra và nói “nếu mang được ra ngoài thì cho mày 04 (bốn) con”, B đồng ý và trả lời “ừ”. C và B thống nhất sẽ giao nhận màn hình tại nhà vệ sinh công ty. Sau khi thống nhất được với B và T, C quay lại nói với A “B với T nó đồng ý chia 6/4 rồi, tỳ B vào thì bạn mang ra nhà vệ sinh giao cho nó, xong T chia cho tôi thì tôi chia cho bạn và B”, A đồng ý với ý kiến của C.

Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, B đi từ kho lên khu vực uống nước của công ty, khi đi qua Line B1 thì C và B nhìn thấy nhau. C ra hiệu cho B đi vào nhà vệ sinh của công ty để nhận màn hình điện thoại. Đồng thời, C chỉ A vị trí để 10 màn hình octa model G955 ở tại hàng cuối cùng của xe đẩy hàng đặt ở đầu Line B1 và bảo A mang ra nhà vệ sinh để đưa cho B, A đồng ý.

Khoảng 18 giờ 10 phút cùng ngày, A đi đến đầu Line B1, A nhìn thấy 10 màn hình octa Model G955 màu đen đang để trên xe hàng. A lấy 10 chiếc màn hình trên kẹp vào trong áo vùng nách bên trái của mình rồi đi ra nhà vệ sinh để giao cho B. Khi đi, tay A vẫn sử dụng điện thoại di động như hành động đang làm việc, check hàng. Khi A đi đến lối hành lang, trước cửa phòng Kitting, A gặp chị Ngô Thị X, sinh năm 1980, HKTT: xóm N, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là bảo vệ của công ty. Thấy A có nhiều biểu hiện nghi vấn nên chị X yêu cầu A ở lại để kiểm tra. Ban đầu A có ý định quay lại xưởng, tuy nhiên, chị X đã gọi tổ trưởng tổ bảo vệ là anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1984, HKTT: xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên đến cùng giữ A lại.

Ngày 07/01/2019, công ty TNHH H có giấy ủy quyền số 20190107-001/UQ-HDB cho anh Nguyễn Thanh T tham gia tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đến khi kết thúc vụ án.

Ngày 08/01/2019, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P ra yêu cầu định giá tài sản số 19 đối với 10 (mười) màn hình điện thoại di động, loại máy Samsung Galaxy S8 màu đen, còn mới. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 298/KL-ĐG của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P kết luận giá trị tài sản 10 màn hình điện thoại nói trên là: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Ngày 24/01/2019, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P tiến hành kiểm tra lịch sử cuộc gọi trong ba chiếc điện thoại di động của Nguyễn Quốc A, Trịnh Văn B và Trần Trung T xác định có nhiều cuộc liên lạc giữa số điện thoại của A với số điện thoại của B và T. Tuy nhiên quá trình điều tra xác định, các bị can không sử dụng điện thoại di động vào mục đích bàn bạc, thực hiện hành vi trộm cắp tài sản.

Tại cơ quan điều tra, Trần Dương C, Trần Trung T, Nguyễn Quốc A và Trịnh Văn B đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Vật chứng vụ án là: 10 (mười) màn hình octa model G955 màu đen, còn mới được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là công ty TNHH H quản lý, sử dụng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 màu xanh – đen, đã qua sử dụng tạm giữ của Nguyễn Quốc A; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu đen, đã qua sử dụng tạm giữ của Trịnh Văn B; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X màu trắng, đã qua sử dụng tạm giữ của Trần Trung T. Hiện đã nhập kho vật chứng để bảo quản và chờ xử lý.

Quá trình giải quyết vụ án, Đại diện hợp pháp của công ty TNHH H không yêu cầu đề nghị bồi thường gì.

Tại bản cáo trạng số 47/CT-VKSPB ngày 18 tháng 3 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên truy tố các bị cáo Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo đã kết luận: giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo và đề nghị với Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A đều phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Về hình phạt chính:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự. Xử phạt Trần Dương C từ 12 đến 15 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17 và Điều 65 của Bộ luật hình sự. Xử phạt: Trần Trung T, Nguyễn Quốc A, Trịnh Văn B mỗi bị cáo từ 09 đến 12 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Trách nhiệm dân sự: Đại diện của bị hại không yêu cầu đề nghị các bị cáo phải bồi thường, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Trả lại cho các bị cáo những tài sản sau: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 màu xanh đen, đã qua sử dụng của Nguyễn Quốc A; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu đen, đã qua sử dụng của Trịnh Văn B; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X màu trắng, đã qua sử dụng của Trần Trung T để quản lý sử dụng.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326 của Ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Thông báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt thấp nhất cho các bị cáo và xin được cải tạo tại địa phương để trở thành người công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên Cơ quan điều tra Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên; của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Tại phiên tòa, lời khai nhận tội của bị cáo đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố và phù hợp với chính lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng thu giữ, biên bản bắt quả tang và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 07/01/2019, tại công ty TNHH H thuộc khu công nghiệp Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A đã cùng nhau thống nhất thực hiện hành vi trộm cắp 10 (mười) chiếc màn hình octa model G955 màu đen, còn mới có giá trị 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Khi Nguyễn Quốc A đang vận chuyển 10 (mười) chiếc màn hình trên ra ngoài công ty thì bị chị Ngô Thị X là bảo vệ của công ty phát hiện, báo công ty đến lập biên bản sự việc và trình báo cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P. Hiện chủ sở hữu hợp pháp là công ty TNHH H đã nhận lại số tài sản trên và không có yêu cầu đề nghị bồi thường gì.

Như vậy, việc các bị cáo thực hiện hành vi lén lút trộm cắp tài sản nêu trên đã đủ yếu tố cấu thành tội. Do đó, Hội đồng xét xử đủ căn cứ để kết luận các bị cáo Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A đều phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

Nội dung Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...

2. ...”.

[3]. Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”, khung hình phạt mà các bị cáo phải chịu trách nhiệm thuộc trường hợp là tội phạm ít nghiêm trọng. Các bị cáo nhận thức rõ việc xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác là gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự của địa phương, hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội, do vậy cần phải xử lý nghiêm minh các bị cáo bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại, đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, do đó, các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[6]. Căn cứ quyết định hình phạt: Từ những căn cứ nêu trên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử thấy bị cáo Trần Dương C mặc dù là người được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tuy nhiên bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nổi lên với vai trò chính trong vụ án do đó cần có một mức án cao hơn với các bị cáo khác, tương ứng với 12 tháng tù. Đối với Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A đều là người thực hành tội phạm với vai trò đồng phạm giản đơn, do đó Hội đồng xét xử cần có mức án tương ứng với 9 tháng tù. Đồng thời, Hội đồng xét xử thấy các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không cần thiết áp dụng biện pháp cải tạo cách ly đối với các bị cáo mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với các bị cáo và giao cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách là cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo, răn đe phòng ngừa chung, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật nhà nước ta. Trong trường hợp Người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự. Các bị cáo phải chịu hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy hành vi phạm tội của các bị cáo chưa gây ra thiệt hại, chưa thu lời bất chính, do đó không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

[7]. Trách nhiệm dân sự: Thiệt hại chưa xảy ra, đại diện theo ủy quyền của Công ty H không có yêu cầu, đề nghị gì khác, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8]. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Cần trả lại tài sản cho các bị cáo, vì không liên quan đến tội phạm, gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 màu xanh đen, đã qua sử dụng của Nguyễn Quốc A; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu đen, đã qua sử dụng của Trịnh Văn B; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X màu trắng, đã qua sử dụng của Trần Trung T để quản lý và sử dụng.

[9]. Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát trong lời luận tội đối với các bị cáo như đề nghị về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt, biện pháp cải tạo là phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[10]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11]. Thông báo quyền kháng cáo: Các bị cáo, Bị hại và Đại diện của bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Dương C; Trần Trung T; Trịnh Văn B; Nguyễn Quốc A;

- Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A đều phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt chính: Xử phạt

Trần Dương C **12** (Mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **24** (Hai mươi bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (là ngày 26/4/2019)

Trần Trung T **09** (Chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **18** (Mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (là ngày 26/4/2019)

Trịnh Văn B **09** (Chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **18** (Mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (là ngày 26/4/2019).

Nguyễn Quốc A **09** (Chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **18** (Mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (là ngày 26/4/2019).

Giao bị cáo Trần Dương C cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Trần Trung T cho Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Nguyễn Quốc A cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Trịnh Văn B cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp nếu các bị cáo (Gồm: Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A) thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách: Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo (Gồm: Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A) cố ý vi phạm nghĩa vụ **02** lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: Trả lại cho các bị cáo để quản lý, sử dụng những tài sản sau:

- 01 (một) phong bì niêm phong có ký hiệu A2 (Bên ngoài ghi là 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9 màu xanh đen, số imel: 26391 máy cũ đã qua sử dụng của Nguyễn Quốc A); 01 (một) phong bì niêm phong có ký hiệu A3 (Bên ngoài ghi là 01 điện thoại di động nhãn hiệu điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu đen, có số imel: 57883 máy cũ đã qua sử dụng của Trịnh Văn B); 01 (một) phong bì niêm phong có ký hiệu A4 (Bên ngoài ghi là 01 điện thoại di động nhãn hiệu điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X màu trắng, có số imel: 57029 máy cũ đã qua sử dụng của Trần Trung T).

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, nộp sung quỹ Nhà nước.

5. Thông báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các bị cáo (Trần Dương C, Trần Trung T, Trịnh Văn B và Nguyễn Quốc A), đại diện của bị hại, báo cho những người này biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện Phú Bình;
- Cơ quan điều tra CA huyện Phú Bình;
- CQTHAHS Công an huyện P;
- CC T.H.A DS huyện Phú Bình;
- Bị cáo; Bị hại và Đại diện của bị hại;
- Lưu: HS, VP, T.H.A HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ích Yên